

Vài nét về doanh nghiệp

PVS là thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Lĩnh vực hoạt động chính của công ty là cung cấp các loại hình dịch vụ kỹ thuật cho các ngành dầu khí, năng lượng, công nghiệp. Một số dịch vụ tiêu biểu của PVS là: EPCI công trình biển, EPC công trình công nghiệp; Kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO; tàu dịch vụ dầu khí; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình ngầm; cảng dịch vụ; dịch vụ cung ứng nhân lực kỹ thuật và dịch vụ cho các dự án năng lượng tái tạo. PVS là doanh nghiệp nổi bật về cung cấp các dịch vụ kỹ thuật liên quan đến dầu khí tại Việt Nam.

Khuyến nghị

MUA

Giá mục tiêu

45.421

Tiềm năng tăng giá

31%

Thông tin cổ phiếu

Phân ngành	Dầu khí
Thị giá (19/02/2025)	34.600
Biến động 1 năm	31,7 – 44,9
KLGD bình quân 52T	4.144.004
Vốn hóa (Tỷ đồng)	16.155
P/E	13,6x
P/B	1,1
%NN sở hữu	19%

Diễn biến giá



	1T	3T	12T
PVS	1%	-10%	-9%
VNindex	2%	1%	7%

Chuyên viên phân tích

Phạm Hồng Mộng Thy

phmthy@vcbs.com.vn +84-2838208117 ext 640

<https://vcbs.com.vn/trung-tam-phan-tich>

Bloomberg: VCBS <GO>

BACKLOG DẪN DẮT TĂNG TRƯỞNG, BIÊN LỢI NHUẬN KỲ VỌNG CẢI THIẾN

ĐÁNH GIÁ: MUA

Với giá trị hợp đồng chưa thực hiện từ cả mảng dầu khí truyền thống và năng lượng tái tạo, chúng tôi đánh giá triển vọng PVS khả quan trong năm 2025.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu PVS, như đã đề cập trong báo cáo [Ngành dầu khí 1H.2025](#) công bố ngày 13/12/2024. Tuy nhiên, giá mục tiêu được điều chỉnh xuống **45.421 đồng/cp** (-5% so với dự báo trước đó, **+31%** so với giá đóng cửa ngày 19/02/2025) do điều chỉnh BLNG mảng M&C, phản ánh chi phí phát sinh từ chính sách khấu hao nhanh các khoản đầu tư hạ tầng.

Chúng tôi kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận PVS sẽ cải thiện từ năm 2025, khi lô B bước vào giai đoạn triển khai các công việc chính.

CẬP NHẬT KQKD:

Q4.2024: DT đạt 9,7 nghìn tỷ đồng (+45% YoY) và LNST đạt 705 tỷ đồng (+55% YoY). Lũy kế năm 2024: DT và LNST lần lượt đạt 23,8 nghìn tỷ (+23% YoY) và LNST đạt 1,4 nghìn tỷ đồng (+33% YoY), lần lượt hoàn thành 154% và 214% KHKD năm 2024 của công ty và hoàn thành 98% và 130% dự báo của chúng tôi. Doanh thu tăng trưởng tích cực được đóng góp tích cực nhờ sự tăng trưởng ở hầu hết các mảng, đặc biệt là mảng M&C đạt 14 nghìn tỷ đồng (+26% YoY).

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Triển vọng tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ trong năm 2025. Backlog tích lũy từ năm 2025 dự kiến tăng mạnh, cho thấy triển vọng doanh thu bứt phá.

Chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận gộp (BLNG) của mảng M&C sẽ cải thiện từ mức 1,5% trong năm 2024 lên 3% vào năm 2025, đóng vai trò quan trọng trong việc **thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận chung của doanh nghiệp**.

Chỉ tiêu tài chính	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu	19.374	23.878	31.666	35.936
LNST*	1.060	1.412	1.440*	1.725
Tăng trưởng DT	18%	23%	33%	13%
Tăng trưởng LNST	12%	33%	2%	20%
Nợ/TTS (%)	7%	5%	7%	9%
TS LN gộp (%)	5%	5%	5%	6%
ROE – TTM (%)	151%	179%	228%	246%
EPS - TTM (đồng)	2.148	2.473	2.680	3.198

*Nếu loại trừ khoảng lợi nhuận khác bất thường từ việc giảm nợ nhà cung cấp liên quan đến Công ty Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV sau khi giải thể (PVS sở hữu 51%) trong năm 2024 thì LNST năm 2025 tăng trưởng 24% YoY.

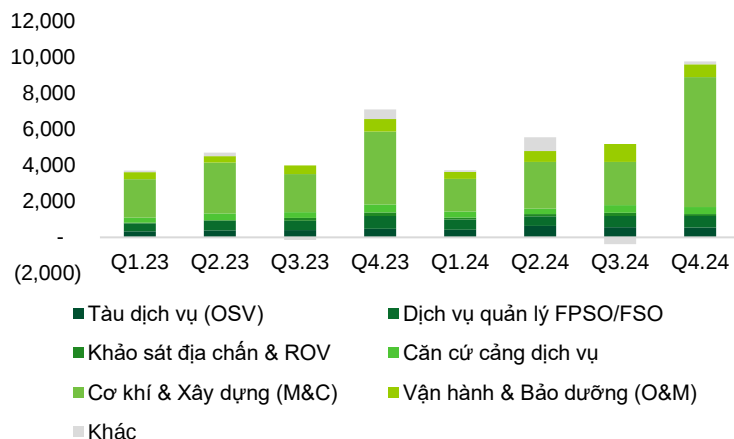
CẬP NHẬT TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM 2024

Tóm tắt biến động kinh doanh Q4.2024 và lũy kế năm 2024

Tiêu chí	Q4.2024	% YOY	2024	%YOY	% KH năm của DN	% dự báo VCBS	Diễn giải
Doanh thu HN	9.777	45%	23.878	23%	154%	98%	
Trong đó:							
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	546	13%	2.168	35%		119%	Doanh thu tăng trưởng tích cực được đóng góp tích cực nhờ sự tăng trưởng ở hầu hết các mảng, đặc biệt là mảng M&C đạt 14 nghìn tỷ đồng (+26% YoY).
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	642	-10%	2.369	7%		120%	
Khảo sát địa chấn (ROV)	106	-43%	507	25%		95%	
Dịch vụ căn cứ Cảng	394	-11%	1.458	3%		86%	
Dịch vụ cơ khí (M&C)	7.207	77%	14.016	26%		95%	
Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển (O&M)	727	6%	2.715	42%		97%	LNST tăng trưởng chủ yếu được đóng góp từ thu nhập khác do: (1) Thu nhập từ các liên doanh FSO/FPSO tăng 32% YoY, đạt 863 tỷ. (2) Thu nhập khác ròng đạt 603 tỷ đồng (tăng 9 lần YoY) bao gồm 259 tỷ đồng từ hoàn nhập dự phòng bảo lãnh các Dự án GLF 1 và 1 phần SV-ĐN và 311 tỷ đồng từ giảm nợ nhà cung cấp liên quan đến Công ty Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV sau khi giải thể (PVS sở hữu 51%). Tất cả những yếu tố này bù đắp cho việc (3) LN thuần từ HĐKD 9% YoY chỉ đạt 1.097 tỷ đồng, nguyên nhân là do: • BLNG mảng dịch vụ quản lý FSO/FPSO giảm so với cùng kỳ. Năm 2024/2025 là tới thời hạn phải bảo dưỡng/sửa chữa 1 số hạng mục đã cũ/hư hỏng của tàu Lam Sơn, chi phí này hiện tại công ty đang đàm phán với chủ tàu, • Chi phí G&A tăng 19% YoY, bao gồm chi phí nhân công tăng 17% YoY, chi phí thuê ngoài và chi phí tiền mặt khác tăng 14%, và • Thu nhập tài chính thấp hơn, dù lợi nhuận gộp vẫn tăng 9% YoY.
LNST	705	55%	1.412	33%	214%	130%	
BLNG	3%	-3.8%	5%	-0,15%			

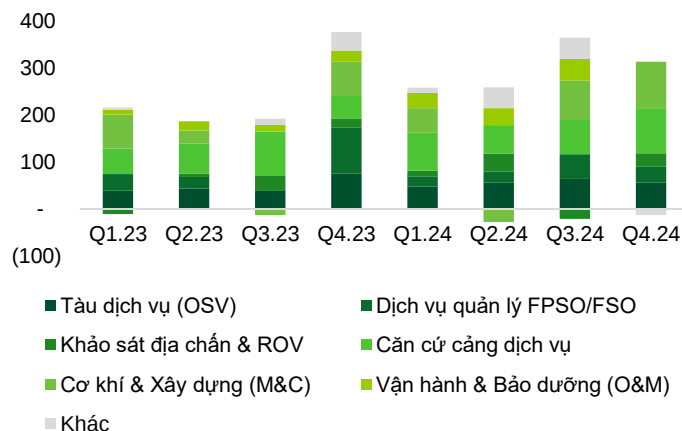
Nguồn: PVS, VCBS tổng hợp và ước tính

Hình 1: Cơ cấu doanh thu PVS



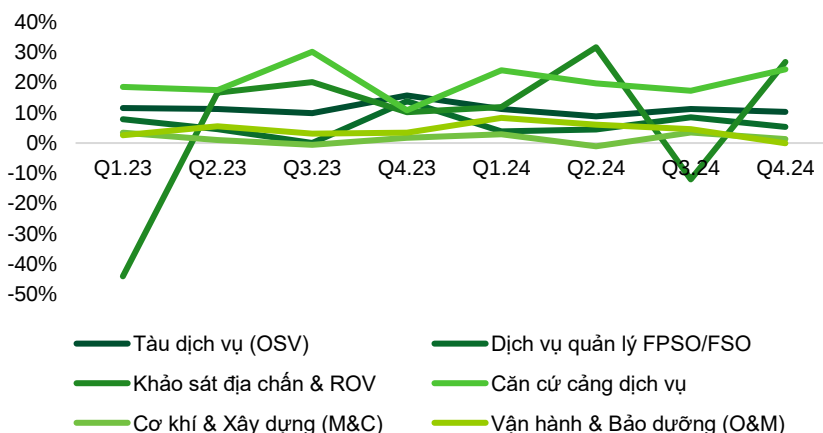
Nguồn: PVS, VCBS tổng hợp

Hình 2: Cơ cấu LN gộp PVS



Nguồn: PVS, VCBS tổng hợp

Hình 3: Biên LN Gộp các mảng hoạt động PVS



Nguồn: PVS, VCBS tổng hợp

TRIỂN VỌNG DOANH NGHIỆP

Triển vọng tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ trong năm 2025

Backlog tích lũy từ năm 2025 dự kiến tăng mạnh, cho thấy triển vọng doanh thu bứt phá.

Tính đến cuối quý 4/2024, PVS ghi nhận các chỉ số tài chính phản ánh tiềm năng tăng trưởng vượt bậc:

- **Chi phí phải trả ngắn hạn đạt 4,7 nghìn tỷ đồng**, tăng 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ các dự án lớn đang triển khai, bao gồm:
 - Lô B: Các hợp đồng EPCI #1-2 với giá trị 1,7 nghìn tỷ đồng và hợp đồng đường ống khí trên bờ trị giá 402 tỷ đồng.
 - Dự án Lạc Đà Vàng với giá trị 687 tỷ đồng.
- **Người mua trả tiền trước dài hạn đạt 1,8 nghìn tỷ đồng**, tăng 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhu cầu mạnh mẽ từ các khách hàng lớn.
- **Khoản dự phòng bảo hành công trình dài hạn ghi nhận 2,0 nghìn tỷ đồng**, tăng 34% YoY, cho thấy sự gia tăng quy mô dự án và khối lượng backlog tích lũy. Sự gia

tăng backlog này tiếp tục củng cố luận điểm của chúng tôi về triển vọng tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ của PVS trong năm 2025.

Với việc dự án Lô B đã bước vào giai đoạn xây dựng chính thức, cùng tiến độ ổn định của các dự án lớn như **33 chân đế cho Greater Changhua 2a & 4a, Baltica 2**, và **35 chân đế điện gió cho khách hàng Đài Loan- Formosa** (trúng thầu vào cuối năm 2024), PVS có cơ sở vững chắc để đạt mức tăng trưởng doanh thu ấn tượng trong năm 2025, được hỗ trợ bởi khối lượng backlog M&C đáng kể.

	Hợp đồng M&C	Tổng giá trị hợp đồng (triệu USD)	Ước tính doanh thu 2025-2029 (triệu USD)	Tiến độ ghi nhận doanh thu trong năm 2024	Dự báo doanh thu M&C năm 2025
Dự án dầu khí		1.792	1.825	288	464
	Gallaf - GDD3 (Qatar)	380	12	72	12
	Shwe (Myanmar)	200	-	1	-
	Sư tử trắng - GĐ 2B	250	250	-	-
	Lô B	1.150	983	168	345
	Lạc Đà Vàng	262	830	49	106
Dự án điện gió ngoài khơi		1.090	689	206	347
	Hải Long 2 & 3 (Đài Loan)	90	2	17	2
	Greater Changhua 2b & 4 (33 Chân đế)	320	65	131	65
	Baltica 2 (Ba Lan)	180	151	29	90
	Fengmiao (Đài Loan)	100	74	26	30
	Dự án chân đế điện gió Formosa (35 chân đế)	400	397	3	160
Dự án cơ khí dầu khí khác				76	30
Tổng			2.513	570	810

Nguồn: PVS, VCBS tổng hợp và ước tính

Kỳ vọng BLNG cải thiện, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận chung của doanh nghiệp

Chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận gộp (BLNG) của mảng M&C sẽ cải thiện từ mức 1,5% trong năm 2024 lên 3% vào năm 2025 (dự báo trước đó của chúng tôi là 3,5%), đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận chung của doanh nghiệp. Kỳ vọng này dựa trên các yếu tố sau:

- (1) **Chính sách khấu hao nhanh:** PVS đang áp dụng chính sách khấu hao trong 3 năm cho các khoản đầu tư vào xường sơn và cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao năng lực mảng M&C, thay vì phân bổ chi phí khấu hao trong 10–20 năm. Điều này khiến BLNG giai đoạn 2023–2024 ở mức thấp, nhưng từ năm 2025 trở đi, áp lực chi phí sẽ giảm đáng kể, tạo dư địa cho tăng trưởng lợi nhuận.
- (2) **Dự án Lô B bước vào giai đoạn thi công chính:** Các dự án E&P nội địa của PVS trong lịch sử thường mang lại biên lợi nhuận tốt hơn so với các dự án nước ngoài. Việc Lô B bước vào giai đoạn thi công chính sẽ đóng góp tích cực vào sự cải thiện BLNG, qua đó hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp.
- (3) **Củng cố vị thế trên thị trường quốc tế:** Sau khi hoàn thành thành công dự án Greater Changhua 2a & 4 (33 chân đế), PVS đã khẳng định vị thế vững chắc trên thị trường quốc tế. Điều này được thể hiện qua dự án 35 chân đế điện gió Formosa mà PVS vừa đấu thầu thành công vào cuối năm 2024. Dự án mới này được dự báo có biên lợi nhuận cao hơn so với các dự án trước, tiếp tục là động lực cho tăng trưởng lợi nhuận trong những năm tới.

ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi ước tính giá mục tiêu đạt **45.421 đồng/cp**, tương đương với P/E mục tiêu đạt 22,x dựa trên 2 phương pháp chiết khấu FCFF và FCFE với tỷ trọng 50/50

Phương pháp	Định giá	Tỷ trọng
FCFF	42.189	50%
FCFE	48.654	50%
Giá trị hợp lý	45.421 đồng/cp	

Định giá bằng FCFE:

FCFE: tỷ đồng	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
Lợi nhuận sau thuế	1.281	1.529	1.465	1.502	1.498
Chi phí phi tiền mặt	610	434	338	342	377
Đầu tư TSCĐ	-260	-296	-258	-232	-229
Đầu tư Vốn lưu động	414	565	78	227	-333
Vay nợ ròng	1.085	1.065	738	620	355
FCFE	3.130	3.296	2.361	2.459	1.668
NPV giai đoạn 2025-2029F					8.842
NPV giai đoạn tăng trưởng vĩnh viễn (g = 2%)					5.550
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng					8.863
Giá trị VCSH					23.255
Số lượng CPLH (tr.cp)					478
Định giá					48.654

Định giá bằng FCFF:

FCFF: tỷ đồng	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F
Lợi nhuận sau thuế	1.281	1,529	1,465	1,502	1,498
Chi phí phi tiền mặt	610	434	338	342	377
Lãi vay sau thuế	72	106	106	147	167
Đầu tư TSCĐ	-260	-296	-258	-232	-229
Đầu tư Vốn lưu động	414	565	78	227	-333
FCFF	2.117	2,337	1,728	1,986	1,480

NPV giai đoạn 2025-2029F	6.872
NPV giai đoạn tăng trưởng vĩnh viễn (g = 2%)	7.175
Tổng giá trị doanh nghiệp	14.046
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	8.863
Vay nợ ròng	2.744
Giá trị VCSH	20.165
Số lượng CPLH (tr.cp)	478
Định giá	42.189

RỦI RO ĐẦU TƯ

Rủi ro giá dầu giảm mạnh, dẫn đến chậm trễ trong việc triển khai các dự án lớn. Mặc dù HĐKD cốt lõi của PVS – mảng M&C đã có sự phục hồi về doanh thu, các dự án mảng M&C thường có mức biên LN mỏng do mức độ cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh giá nguyên vật liệu đầu vào neo cao.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ PHÓNG – Đơn vị: triệu đồng

Kết quả kinh doanh	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu thuần	16.373	19.374	23.878	31.666	35.936
- Giá vốn hàng bán	15.458	18.335	22.745	30.060	33.896
Lợi nhuận gộp	915	1.039	1.133	1.606	2.040
- Chi phí bán hàng	657	651	863	863	863
- Chi phí quản lí DN	79	85	95	126	143
Lợi nhuận HDKD	828	967	1.155	1.213	1.274
- (Lỗ) / lợi tỷ giá	1	2	3	4	4
- Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
EBIT	233	139	667	387	427
- Chi phí lãi vay	51	73	64	87	127
LNTT	183	66	603	300	300
- Thuế TNDN	1.174	1.277	1.700	1.734	2.077
LNST	944	1.060	1.412	1.440	1.725
- Lợi ích CĐTS	61	34	230	159	196
LNST CĐ CT Mẹ	884	1.026	1.182	1.281	1.529
EPS (đ)	1.279	1.513	1.726	1.871	2.233
EBITDA	705	632	1.268	997	862
Tăng trưởng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu	15%	18%	23%	33%	13%
LN HDKD	16%	17%	19%	5%	5%
LN Hợp nhất	-15%	-64%	812%	-50%	0%
LNST	39%	12%	33%	2%	20%
EBIT	-10%	-40%	379%	-42%	10%
EPS	184%	18%	14%	8%	19%
Tổng tài sản	4%	2%	29%	10%	10%
Nợ vay	11%	26%	-5%	65%	39%
VCSH	4%	4%	4%	4%	5%
Khả năng sinh lời	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tỷ suất LNG	6%	5%	5%	5%	6%
Tỷ suất LNST	6%	5%	6%	5%	5%
ROE DuPont	8%	8%	11%	10%	12%
ROA DuPont	4%	4%	4%	4%	4%
Tỷ suất EBIT	1%	1%	3%	1%	1%
LNTT / LNST	19%	6%	43%	21%	17%
LNTT / EBIT	78%	47%	90%	78%	70%
Vòng quay TTS	63%	73%	70%	85%	87%
Đòn bẩy tài chính	104%	100%	144%	157%	169%
ROIC	7%	7%	9%	9%	9%
Hiệu quả hoạt động	2022	2023	2024	2025F	2026F
Số ngày tồn kho	26	29	31	27	27
Số ngày phải thu	115	81	95	79	77
Số ngày phải trả	255	208	267	216	207
Luân chuyển tiền	(114)	(97)	(141)	(110)	(103)
COGS/Hàng tồn kho	14	12	12	14	14
An toàn tài chính	2022	2023	2024	2025F	2026F
TT hiện hành	1.8	1.8	1.7	1.7	1.6
TT nhanh	1.7	1.6	1.6	1.6	1.5
TT tiền mặt	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
Nợ / Tài sản	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Nợ / Vốn sử dụng	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Nợ / Vốn CSH	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3
Khả năng TT lãi vay	4.6	1.9	10.4	4.5	3.4

Cân đối kế toán	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tài sản					
+ Tiền	5.219	5.757	11.422	13.905	16.739
+ ĐTTC ngắn hạn	4.837	4.329	3.886	3.886	3.886
+ Phải thu	5.047	4.185	6.148	6.752	7.520
+ Hàng tồn kho	1.090	1.470	1.924	2.223	2.505
+ Khác	276	548	501	675	759
Tài sản ngắn hạn	16.470	16.290	23.880	27.442	31.410
+ Tài sản dài hạn	124	123	94	94	94
+ Khấu hao lũy kế	3.048	3.391	3.588	3.663	3.525
+ Tài sản dài hạn	9.549	10.009	10.567	11.181	11.616
+ ĐTTC dài hạn	4.918	4.945	4.722	4.722	4.722
+ Khác	1.023	1.130	1.201	1.201	1.201
Tài sản dài hạn	9.454	10.126	10.193	9.913	9.775
Tổng Tài sản	25.924	26.416	34.074	37.355	41.185
Nợ & VCSH					
+ Phải trả (ngắn)	7.764	7.215	11.937	13.225	14.835
+ Vay ngắn hạn	752	1.176	869	1.937	2.960
+ Khác	676	668	860	1.050	1.276
Nợ ngắn hạn	9.192	9.060	13.666	16.212	19.071
+ Vay dài hạn	624	564	790	807	850
+ Phải trả dài hạn	3.678	3.812	5.517	5.534	5.577
Nợ dài hạn	3.678	3.812	5.517	5.534	5.577
Tổng nợ	12.869	12.872	19.184	21.746	24.647
+ Vốn điều lệ	4.780	4.780	4.780	4.780	4.780
+ Cổ phiếu ưu đãi	1	2	3	4	4
+ Thặng dư	40	40	40	40	40
+ LN giữ lại	3.897	4.048	4.194	4.380	4.666
+ Lợi ích CĐTS	730	710	1.566	1.725	1.921
Vốn chủ sở hữu	12.324	12.834	13.325	13.884	14.617
Tổng nguồn vốn	25.924	26.416	34.074	37.355	41.185
Lưu chuyển tiền	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tiền đầu năm	5.747	5.219	5.757	11.422	13.905
LNST	1.276	1.277	1.700	1.281	1.529
+ Khấu hao lũy kế	471	493	601	610	434
+ Điều chỉnh	-1.307	-1.427	-1.061	-312	-128
+ Thay đổi VLĐ	1.057	-627	3.048	414	565
Tiền từ HDKD	-1.727	818	1.109	-260	-296
+ Thanh lý TSCĐ	63	5	4	0	0
+ Mua sắm TSCĐ	-498	-899	-843	-260	-296
+ Đầu tư ròng	-1.292	1.712	1.948	0	0
+ Khác	0	0	0	0	0
Tiền từ HĐĐT	-1.727	818	1.109	-260	-296
+ Cổ tức đã trả	-430	-378	-379	-335	-335
+ Tăng (giảm) vốn	0	0	0	0	0
+ Nợ ngắn hạn	0	0	0	1.068	1.022
+ Nợ dài hạn	0	0	0	17	43
+ Khác	108	345	577	0	0
Tiền từ HĐTC	-321	-32	198	750	730
Lưu chuyển tiền	-551	501	5.595	2.484	2.834
Tiền cuối năm	5.219	5.757	11.422	13.905	16.739

ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG

Báo cáo này và/hoặc bất kỳ nhận định, thông tin nào trong báo cáo này không phải là các lời chào mua hay bán bất kỳ một sản phẩm tài chính, chứng khoán nào được phân tích trong báo cáo và cũng không là sản phẩm tư vấn đầu tư hay ý kiến tư vấn đầu tư nào của VCBS hay các đơn vị/thành viên liên quan đến VCBS. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên coi báo cáo này là một nguồn tham khảo. VCBS không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trước những kết quả ngoài ý muốn khi quý khách sử dụng các thông tin trên để kinh doanh chứng khoán.

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, VCBS không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không có nghĩa vụ phải cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành.

Báo cáo này thuộc bản quyền của VCBS. Mọi hành động sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung báo cáo và/hoặc xuất bản mà không có sự cho phép bằng văn bản của VCBS đều bị nghiêm cấm.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ

Khuyến nghị	Chi tiết
MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên trong vòng 6 tháng tới
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến 15% trong vòng 6 tháng tới
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15% trong vòng 6 tháng tới.

Khả năng sinh lời của cổ phiếu được tính bằng tổng của tiềm năng tăng giá kể từ thời điểm công bố báo cáo (đã điều chỉnh), và tỷ suất cổ tức tiền mặt dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 06 tháng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trần Minh Hoàng

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

tmhoang@vcbs.com.vn

Lý Hoàng Anh Thi

Phó Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

lhathi@vcbs.com.vn

Phạm Hồng Mộng Thy

Chuyên viên Phân tích

phmthy@vcbs.com.vn

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

<https://vcbs.com.vn/trung-tam-phan-tich>

Bloomberg: VCBS <GO>